

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3698/QĐ-UBND

Vĩnh Cửu ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi
ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 09/6/2025 của Hội đồng nhân dân huyện về bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 3);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 119/TTr.TC-KH ngày 11/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn huyện (đợt 3).

(Các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MTTQVN + các đoàn thể ở huyện;
- Chánh, Phó VP HĐND & UBND huyện
- UBND các xã, TT. Vĩnh An;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT + THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	8.163.507.444
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	0
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
III	Thu kết dư	7.310.369.406
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	229.422.375
V	Dự phòng ngân sách	0
VI	Nguồn tại đơn vị 40%	
VII	Nguồn thu các xã thị trấn Vĩnh An nộp NS huyện	623.715.663
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	8.163.507.444
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	8.163.507.444
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	8.163.507.444
3	Dự phòng ngân sách	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 (ĐỢT 3)**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
I	Nguồn thu ngân sách	8.163.507.444
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	7.310.369.406
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	229.422.375
5	Dự phòng ngân sách	0
6	Nguồn tại đơn vị 40%	
7	Nguồn thu các xã thị trấn Vĩnh An nộp NS huyện	623.715.663
II	Chi ngân sách	8.163.507.444
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.928.627.844
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	234.879.600
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	234.879.600
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	234.879.600
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	234.879.600
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234.879.600
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	234.879.600

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa		
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ		
8	Thu phí, lệ phí		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	8.163.507.444	7.928.627.844	234.879.600
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	8.163.507.444	7.928.627.844	234.879.600
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0	0	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến	0		
	Chi đầu tư từ nguồn thu TNN	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	8.163.507.444	7.928.627.844	234.879.600
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.163.429.195	5.163.429.195	
2	Chi khoa học và công nghệ	0		
III	Dự phòng ngân sách	0		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CÙU**

Biểu số 85/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM
2025 (ĐỢT 3)**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	8.163.507.444
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	234.879.600
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	7.928.627.844
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	0
II	Chi thường xuyên	7.928.627.844
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.163.429.195
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.141.402.375
1,1	Chi bảo đảm xã hội	
1,11	Chi An ninh - Quốc Phòng	
1,12	Chi khác	
1.13	Chi nộp ngân sách tỉnh	623.796.274
III	Dự phòng ngân sách	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025 (DỢT 3)
(Dựa trên dự toán Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	8.163.507.444	0	8.163.507.444	0	0	0	0	0	0
I	Khối QLNN	2.141.402.375	0	2.141.402.375	0	0	0	0	0	0
1	HDND -UBND Huyện	0	0	0			0			
2	Phòng Văn Hoá & Thông tin	0	0	0			0			
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0	0	0			0			
4	Phòng Tư Pháp	0	0	0			0			
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0	0	0			0			
6	Phòng Tài Chính - KH	0	0	0			0			
7	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	229.422.375	0	229.422.375			0			
8	Phòng Nội Vụ	0	0	0			0			
9	Thanh Tra Huyện	1.911.980.000	0	1.911.980.000			0			
10	Phòng Dân Tộc	0	0	0			0			
11	Phòng Y Tế	0	0	0			0			
II	Khối đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Chi Đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Đoàn	0	0				0			
2	Mặt Trận Tổ Quốc	0					0			
3	Hội Nông Dân	0					0			
4	Hội Phụ Nữ	0					0			
5	Hội Cựu Chiến Binh	0					0			
	- Các Hội Đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hội Chữ Thập Đỏ	0					0			
7	Hội người cao tuổi	0					0			
8	Hội người mù	0					0			
9	Hội nạn nhân chất độc da cam	0					0			
10	Hội Khuyến học	0					0			
11	Hội chiến sỹ cách Mạng bị địch bắt tù Đày	0					0			
	Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng huyện Ủy	0	0	0			0			
III	Khối Sự nghiệp	5.163.429.195	0	5.163.429.195	0	0	0	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Sự nghiệp giáo dục	5.163.429.195	0	5.163.429.195	0	0	0	0	0	0	
	a./ Cấp Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	MN Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	MN Tân Bình	0					0				
3	MN Bình Lợi	0					0				
4	MN Thạnh Phú	0					0				
5	MN Hòa Mĩ	0					0				
6	MN Thiện Tân	0					0				
7	MN Tân An	0					0				
8	MN Trị An	0					0				
9	MN Hiếu Liêm	0					0				
10	MN Mã Đà	0					0				
11	MN Phú Lý	0					0				
12	MN Vĩnh Tân	0					0				
13	MN Sơn Ca	0					0				
14	MN Phong Lan	0					0				
	b./ Cấp Tiểu Học	2.725.624.130	0	2.725.624.130	0	0	0	0	0	0	
15	TH Bình Hòa	101.899.478	0	101.899.478							
16	TH Tân Triều	185.187.417		185.187.417							
17	TH Bình Lợi	0		0							
18	TH Thạnh Phú	174.059.641		174.059.641							
19	TH Tân Phú	119.734.144		119.734.144							
20	TH Chu Văn An	87.572.860		87.572.860							
21	TH Thiện Tân	25.437.400		25.437.400							
22	TH Tân An	12.600.219		12.600.219							
24	TH Hiếu Liêm	131.763.060		131.763.060							
25	TH Phú Lý	254.920.576		254.920.576							
26	TH Bàu Phụng	381.646.927		381.646.927							
27	TH Cây gáo B	159.426.696		159.426.696							
28	TH Cây gáo A	474.742.146		474.742.146							
29	TH Kim Đồng	251.872.876		251.872.876							
30	TH Vĩnh Tân	142.552.678		142.552.678							
31	TH Sông Mây	222.208.012		222.208.012							
	c./ Cấp THCS	2.437.805.065	0	2.437.805.065	0	0	0	0	0	0	
32	THCS Võ Tr Toàn	264.386.034	0	264.386.034							
33	THCS Thạnh Phú	351.356.873		351.356.873							



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
A	B	1	2	3	4	5	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	9
34	THCS Thiện Tân	0		0			6	7	8	
35	THCS Tân An	35.037.824		35.037.824						
36	TH-THCS Trị An	79.561.835		79.561.835						
37	THCS Hiếu Liêm	118.175.395		118.175.395						
38	THCS Lê Quý Đôn	436.829.421		436.829.421						
39	THCS Vĩnh An	514.124.784		514.124.784						
40	THCS Vĩnh Tân	506.911.867		506.911.867						
41	THCS Mã Đà	131.421.032		131.421.032						
V	Sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung tâm dạy nghề GDNN-GDTX	0	0							
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0								
44	TTVHTTTT	0								
45	TTDVNN	0								
46	An Ninh	0		0						
47	Quốc Phòng	0		0						
VI	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Trường THPT Trị An	0		0						
	Trường THCS-THPT Huỳnh Văn									
49	Nghệ	0		0				0		
50	Trường THPT Vĩnh Cửu	0		0				0		
51	Công an tỉnh	0						0		
52	Ngân sách huyện	0						0		
VI	Khối xã	234.879.600	0	234.879.600	0	0	0	0	0	0
53	Bình Hoà	0		0						
54	Tân Bình	22.600.000		22.600.000						
55	Thành Phú	43.524.000		43.524.000						
56	Bình Lợi	0		0						
57	Thiện Tân	94.535.600		94.535.600						
58	Tân An	0		0						
59	Trị An	5.960.000		5.960.000						
60	Hiếu Liêm	0		0						
61	Mã Đà	0		0						
62	Phú Lý	5.960.000		5.960.000						
63	Vĩnh Tân	41.700.000		41.700.000						
64	TT Vĩnh An	20.600.000		20.600.000						
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0		0			0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
VIII	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH	623.796.274		623.796.274			0			
IX	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	0					0			
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0		0			0			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU



Biểu số 87/CK-NSNN

ĐỀ TOÁN CHỈ DẠY TỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (DỰ 3)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHỈ GIỎI DẠY ĐẠO TẠO VÀ CÔNG NGHỆ	CHỈ Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHỈ VĂN HÓA THÔNG TIN	CHỈ PHÁT TRIỂN, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHỈ THỂ DỤC THỂ THAO	CHỈ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHỈ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	NỢP NGÂN SÁCH TỈNH
										CHỈ GIAO THÔNG	CHỈ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THUỶ SẢN	CHỈ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHỈ GIAO THÔNG					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Khối QLNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	HNND - UBND Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Phòng Văn Hóa & Thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Phòng Nông nghiệp & MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Phòng Tư Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Phòng Tài Chính - KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Phòng Giáo Dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Phòng Nội Vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Phòng Lao động TB&XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Thanh Tra Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Phòng Dân Tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Phòng Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
III	Khối Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	- Chi Đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Huyện Đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Mặt Trận Tổ Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Hội Nông Dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Hội Phụ Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Hội Cựu Chiến Binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	- Các Hội Đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Hội Chữ Thập Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Hội người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Hội Khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Ban liên lạc tổ chính trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Khối Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
VI	Văn phòng huyện Ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Khối Sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Sự nghiệp giáo dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	a/ Cấp Mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	MN Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	MN Tân Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	MN Bình Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	MN Thanh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	MN Hòa Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	MN Thiện Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	MN Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	MN Trại An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	MN Hiền Liên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	MN Mỹ Đà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	MN Phú Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	MN Vĩnh Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	MN Sơn Cà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	MN Phong Lan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	b/ Cấp Tiểu Học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	TH Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	TH Tân Triều	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	TH Bình Lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
19	TH Thanh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	TH Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	TH Chu Văn An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	TH Thiên Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
23	TH Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24	TH Hiền Liên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	TH Phú Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
26	TH Bàu Phụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
27	TH Cây gạo B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	



TRONG ĐÓ																	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	NỢ NGÂN SÁCH TỈNH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG, NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
28	TH Cựu giáo A	0															
29	TH Kim Đồng	0															
30	TH Vĩnh Tân	0															
31	TH Sông Mây	0															
	c/ Cấp THCS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	THCS Võ Tr Toàn	0															
33	THCS Thanh Phú	0															
34	THCS Thuận Tân	0															
35	THCS Tân An	0															
36	TH-THCS Tr An	0															
37	THCS Hiệp Liên	0															
38	THCS Lê Quý Đôn	0															
39	THCS Vĩnh An	0															
40	THCS Vĩnh Tân	0															
41	THCS Mã Đà	0															
V	Sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung tâm dạy nghề GĐNN-GDT	0															
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0															
44	TTVHTTTT	0															
45	Ban quản lý thủy lợi	0															
46	An Ninh	0															
47	Quốc Phòng	0															
VI	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Trưởng THPT Tr An	0															
	Trưởng THCS-THPT Huỳnh																
49	Văn Nghệ	0															
50	Trưởng THPT Vĩnh Cửu	0															
51	Công an tỉnh	0															
52	Ngân sách huyện	0															
VII	Khối xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Bình Hoà	0															
54	Tân Bình	0															
55	Thanh Phú	0															
56	Bình Lợi	0															
57	Thuận Tân	0															
58	Tân An	0															
59	Trị An	0															
60	Hiệu Liêm	0															
61	Mã Đà	0															
62	Phu Lý	0															
63	Vĩnh Tân	0															
64	TT Vĩnh An	0															



ĐỊ-TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐỢT 3)
(Dựa trên dữ liệu được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHỈ GIÀO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN, HẠ tầng, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Khoảng 0,000	8.163.507.444	5.163.429.195	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.307.661.975	11.920.000	56.700.000	623.796.274
1	Phòng Văn Hóa & Thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.141.402.375	0	0	0
2	Phòng Nông nghiệp & MT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng Tư Pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Tài Chính- KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phòng Giáo Dục và đào tạo	229.422.375	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	229.422.375	0	0	0
7	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Phòng Nội Vụ	1.911.980.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.911.980.000	0	0	0
10	Phòng Lao động TB&XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thanh Tra Huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Phòng Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khoảng 0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi Đoàn thể		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Huyện Đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Mặt Trận Tổ Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hội Nông Dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hội Phụ Nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hội Cựu Chiến Binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hội Chữ Thập Đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hội người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Hội nạn nhân chất độc da cam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Hội Khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Hội chiến sỹ cách Mạng bị địch bắt tù Đày	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phòng huyện Ủy		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoảng 0,000		5.163.429.195	5.163.429.195	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a/ Cấp Mãn non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	MN Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	MN Tân Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	MN Bình Lớn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	MN Thanh Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	MN Hòa Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	MN Thiện Tâm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	MN Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	MN Tân An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	MN Hiếu Liêm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	MN Mỹ Đa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	MN Phú Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	MN Vĩnh Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	MN Sơn Ca	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	MN Phong Lan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b/ Cấp Tỉnh Học		2.725.624.130	2.725.624.130	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	TH Bình Hòa	101.899.478	101.899.478	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	TH Tân Triều	185.187.417	185.187.417	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	TH Bình Lớn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	TH Thanh Phú	174.059.641	174.059.641	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	TH Tân Phú	119.734.144	119.734.144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	TH Chùa Văn An	87.572.860	87.572.860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	TH Thiện Tâm	25.437.400	25.437.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	TH Tân An	12.600.219	12.600.219	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	TH Hiếu Liêm	131.763.060	131.763.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	TH Phú Lý	254.920.576	254.920.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	TH Bình Lớn	381.646.927	381.646.927	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	TH Bình Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DAN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			AN-QP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	TH Cấp giáo B	159.426.696	159.426.696													
28	TH Cấp giáo A	474.742.146	474.742.146													
29	TH Kim Đồng	251.872.876	251.872.876													
30	TH Vĩnh Tân	142.552.678	142.552.678													
31	TH Sông Mây	222.208.012	222.208.012													
32	THCS Võ T. Loan	2.437.805.065	2.437.805.065	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	THCS Thanh Phú	264.386.034	264.386.034													
34	THCS Thuận Tân	351.356.873	351.356.873													
35	THCS Tân An	35.037.824	35.037.824													
36	THCS Tr. An	79.561.835	79.561.835													
37	THCS Hiếu Liêm	118.175.395	118.175.395													
38	THCS Lê Quý Đôn	436.829.421	436.829.421													
39	THCS Vĩnh An	514.124.784	514.124.784													
40	THCS Vĩnh Tân	506.911.867	506.911.867													
41	THCS M.Đ.Đ.	131.421.032	131.421.032													
V	Sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Trung tâm dạy nghề CHDN- GD/TH	0														
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0														
44	TTVHTTTT	0														
45	TTDVNN	0														
46	An Ninh	0														
47	Quốc Phong	0														
VI	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Trường THPT Tr. An	0														
49	Trường THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	0														
50	Trường THPT Vĩnh Cửu	0														
51	Công an tỉnh	0														
52	Ngân sách huyện	0														
VI	Khối xã	234.879.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	166.259.600	11.920.000	56.700.000	0
53	Huỳnh Hoa	0														
54	Tân Bình	22.600.000											12.600.000		10.000.000	
55	Thanh Phú	43.524.000											41.524.000			
56	Huỳnh Lợi	0														
57	Thiên Tân	94.535.600											94.535.600			
58	Tân An	0												5.960.000		
59	Tr. An	5.960.000														
60	Huỳnh Liêm	0														
61	M.Đ.Đ.	0														
62	Ph. Lý	5.960.000														
63	Vĩnh Tân	41.700.000											15.600.000		41.700.000	
64	TT Vĩnh An	20.600.000													5.000.000	
VII	CHI DƯ/ PHÒNG NGÂN SÁCH	0														
VIII	HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH	623.796.274														623.796.274
IX	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	0														
	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM X SAU	0														



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo				Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cần đối ngân sách xã
			Chia ra		Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	Thu ngân sách xã hưởng 100%			
			Tổng số						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	234.879.600	0	0	0	234.879.600	0	0	0
1	UBND xã Tân Bình	22.600.000	0			22.600.000			
2	UBND xã Thạnh Phú	43.524.000	0			43.524.000			
3	UBND xã Bình Lợi	0	0			0			
4	UBND xã Thiện Tân	94.535.600	0			94.535.600			
5	UBND xã Tân An	0	0			0			
6	UBND xã Trị An	5.960.000	0			5.960.000			
7	UBND xã Mã Đà	0	0			0			
8	UBND xã Phú Lý	5.960.000	0			5.960.000			
9	UBND xã Vĩnh Tân	41.700.000	0			41.700.000			
10	UBND TT Vĩnh An	20.600.000	0			20.600.000			



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CÚC

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỐ SỬNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ
NĂM 2025 (ĐỢT 3)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	234.879.600	0	234.879.600	0
1	UBND xã Tân Bình	22.600.000		22.600.000	
2	UBND xã Thạnh Phú	43.524.000		43.524.000	
3	UBND xã Bình Lợi	0			
4	UBND xã Thiện Tân	94.535.600		94.535.600	
5	UBND xã Tân An	0			
6	UBND xã Trị An	5.960.000		5.960.000	
7	UBND xã Mã Đà	0			
8	UBND xã Phú Lý	5.960.000		5.960.000	
9	UBND xã Vĩnh Tân	41.700.000		41.700.000	
10	UBND TT Vĩnh An	20.600.000		20.600.000	



ỦY BAN NHÂN DÂN QUÊ T. ĐỒNG NAI
HUYỆN VINH CƯU
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 (ĐỢT 3)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Chương trình mục tiêu quốc gia 2024							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp huyện																	
II	Ngân sách xã																	



(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

[illegible]